TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1112/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 12-11-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Thảo

2. Ông Nguyễn Bảo Lâm

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018 tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 740/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 210/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Minh T , sinh năm 1983; địa chỉ: Đường Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Bị đơn: Ông Đinh Anh U, sinh năm 1973; địa chỉ: Đường L, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn ngày 16/7/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – bà Trương Thị Minh T trình bày: Bà và ông Đinh Anh U tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn ngày 30/8/2002 tại Ủy ban nhân dân phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số 125/2002, quyển số 01/P09. Trong quá trình chung sống hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc do ông U ghen tuông vô cớ, những khi vợ chồng cải vã ông U thường có những hành vi đập phá đồ đạc, bạo lực đối với bà. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Đinh Gia H – sinh ngày 18/7/2002 và Đinh Quốc N – sinh ngày 30/11/2008. Ly hôn, bà có mong muốn nuôi cả hai con chung nhưng để tốt nhất cho các con vào thời điểm hiện tại, bà đồng ý giao cả hai con chung cho ông U nuôi dưỡng, tuy bà không cấp dưỡng nuôi con nhưng sẽ vẫn thường xuyên chăm lo, quan tâm và dạy dỗ các con cùng

ông U.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, bà chưa có yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Nợ chung: Không có

Bị đơn là ông Đinh Anh U trình bày: Vợ chồng ông tự nguyện đến với nhau có tổ chức hôn lễ và đăng ký kết hôn như bà T trình bày. Trước đây, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc. Khoảng 02 năm trở lại đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do không có sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau dẫn đến cuộc sống chung vợ chồng nặng nề, mệt mỏi. Từ khi vợ chồng sống ly thân, ông đã sắp xếp lại cuộc sống, thay đổi bản thân và cảm thấy cuộc sống đang dần ổn định và rất thoải mái. Bản thân ông muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy các con nhưng nếu bà T không đồng ý quay về đoàn tụ thì ông cũng không có ý kiến gì.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như bà T trình bày. Nếu ly hôn, ông yêu cầu được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết: Bà Trương Thị Minh T có đơn yêu cầu ly hôn với ông Đinh Anh U, do ông U cư trú tại quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Căn cứ theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 25/10/2018 của ông Đinh Anh U, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và dành quyền kháng cáo cho ông U theo quy định.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu ly hôn của bà T , Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 125/2002, quyển số 01/P09 do Ủy ban nhân dân Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/8/2002 thì hôn nhân của bà T và ông U là hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo bà T trình bày, quá trình chung sống vợ chồng không có sự tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Mặc khác, những khi vợ chồng mâu thuẫn, cải vã ông U thường có những hành vi, lời lẽ bạo hành đối với bà nên bà không thể nào tiếp tục chung sống do rất căng thẳng, mệt mỏi nên bà kiên quyết yêu cầu ly hôn. Phía ông U cũng thừa nhận vợ chồng có những mâu thuẫn phát sinh do không có sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau. Tuy ông mong vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy các con nhưng không đưa ra được những phương án để hàn gắn tình cảm và cho rằng từ khi vợ chồng sống ly thân thì cuộc sống hiện tại của

ông đang dần ổn định, ông cảm thấy thoái mái, nhẹ nhàng và việc bà T quay về hay không thì tùy bà T quyết định thể hiện không có đủ sự tự tin, quyết tâm mong muốn níu kéo, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T .

Về con chung: Hai bên khai nhận có 02 con chung tên Đinh Gia H – sinh ngày 18/7/2002 và Đinh Quốc N – sinh ngày 30/11/2008. Xét, cả hai thống nhất được việc giao 02 con chung cho ông U nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con do ông U chưa có yêu cầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận thỏa thuận này.

Về tài sản chung: Hai bên đương sự tự thỏa thuận giải quyết, chưa có yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Hai bên khai nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – bà Trương Thị Minh T .

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Minh T được ly hôn với ông Đinh Anh U.

1.2. Về con chung: Ông Đinh Anh U được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung tên Đinh Gia H – sinh ngày 18/7/2002 và Đinh Quốc N – sinh ngày 30/11/2008. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà Trương Thị Minh T do ông U chưa có yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận giải quyết, chưa có yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Hai bên khai nhận không có.

2. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do bà Trương Thị Minh T chịu, được cấn trừ vào số tiền bà T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0008727 ngày 25/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân nhân dân quận Tân Bình, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.TB;
- CCTHADS Q.TB;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (…).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Bích Thảo

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con

1.3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận giải quyết, chưa có yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Hai bên khai nhận không có.

2. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do bà Trương Thị Minh Thoa chịu, được cấn trừ vào số tiền bà Thoa đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0008727 ngày 25/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân nhân dân quận Tân Bình, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**